

Số: 1615/NQ-HĐQT

Uông Bí, ngày 14 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Căn cứ Biên bản số 1614/BB-HĐQT ngày 14/8/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Căn cứ chức năng/quyền hạn của Chủ tịch HĐQT Công ty.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn các nội dung cụ thể như sau:

1. Thông qua phương án sử dụng vốn vay do Tổng Giám đốc Công ty lập, cụ thể: Phương án sử dụng vốn số 01.2024/PA-QNC lập ngày 31/07/2024 (có phương án chi tiết kèm theo).

2. Thông qua việc vay vốn ngắn hạn tại Agribank Quảng Ninh với các nội dung sau: Tổng số tiền cho vay: 120.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn); Mục đích: Vay vốn lưu động thanh toán một phần chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, than, clinker, khai thác chế biến than, đá các loại, đất, hoạt động kinh doanh thương mại (xi măng, clinker và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xi măng)... và các chi phí phát sinh khác liên quan; Thời gian vay: 12 tháng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Vay vốn 100% có bảo đảm bằng tài sản.

3. Thống nhất dùng các tài sản của Công ty để thế chấp tại Agribank Quảng Ninh để đồng đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và khoản vay trung hạn, các tài sản thế chấp cụ thể như sau:

- Các tài sản hiện đang thế chấp tại Agribank Quảng Ninh gồm: Dây truyền số 1- Nhà máy xi măng Lam Thạch II bao gồm toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc, các công trình phụ trợ... gắn liền trên Quyền sử dụng 129.420,8m² đất thuê tại Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh và toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay, công suất 1.800 tấn clinker/ngày; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe ô tô con văn phòng, ...

- Các tài sản thế chấp bổ sung: Các máy móc thiết bị, máy thi công thuộc dự án đầu tư cải tạo nâng cấp Nhà máy Xi măng Lam Thạch 2 gồm: Tháp trao đổi nhiệt, lò quay, ống gió, máy nghiền xi măng, thiết bị điện..., công suất sau khi cải tạo, nâng công suất đạt 1.800 tấn clinker/ngày.

- Giấy tờ tài sản: Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất và các chứng từ hóa đơn giá trị gia tăng, chi tiết theo danh mục tài sản đính kèm.

3. Nhất trí ủy quyền cho Ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty tổ chức thực hiện các nội dung đã được HĐQT thông qua nêu trên và thực hiện thủ tục ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay, thỏa thuận, giấy nhận nợ và các văn bản có liên quan với Agribank Quảng Ninh phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Trưởng các phòng ban, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP Công ty;

TM. HĐQT CÔNG TY
CHỦ TỊCH



Đỗ Hoàng Phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN
01.2024/PA-QNC

Kính gửi: Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh.

- Chúng tôi là: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH.**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam, TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 28/03/2005, đăng ký thay đổi lần 26 ngày 28/07/2022

- Điện thoại: 0203.3 668355

- Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tô Ngọc Hoàng**, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Căn cước công dân số 034086003536 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 25/03/2016.

- Tài khoản đồng Việt Nam số: 8000 201 016 614 tại Agribank - CN tỉnh Quảng Ninh.

- Tài khoản ngoại tệ số: 8000 201 013 435 tại Agribank – CN tỉnh Quảng Ninh.

- Sau đây gọi tắt là **QNC**.

Công ty đề nghị Agribank Chi nhánh Quảng Ninh cho vay vốn theo các nội dung sau:

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. Cơ cấu vốn chủ sở hữu hiện tại

Đơn vị: Đồng

Stt	Cổ đông/Thành viên	Số lượng cổ phần/Vốn góp	Giá trị cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ (%)
1	KONEX LIMITED	9.256.998	92.569.980.000	15,42
2	CÔNG TY CP BLUECEM VIETNAM	14.727.106	147.271.060.000	24,54
3	TÔ NGỌC HOÀNG	22.818.891	228.188.910.000	38,03
4	CỔ PHIẾU QUỸ	68.000	680.000.000	0,11
5	CÁC CỔ ĐỒNG KHÁC	13.129.005	174.460.410.000	21,88
	Tổng cộng	60.000.000	600.000.000.000	100

2. Năng lực quản lý của Ban lãnh đạo

Các vị trí lãnh đạo chủ chốt của khách hàng:

Chức danh	Họ tên	Lĩnh vực quản lý	Năm sinh	Trình độ	Số năm công tác	Thời gian bổ nhiệm
Chủ tịch HĐQT	Đỗ Hoàng Phúc	Khu công nghiệp	1957	Đại học cảnh sát nhân dân, cử nhân Luật, cử nhân Chính trị	6 năm	28/03/2018
Tổng Giám đốc TVHDQT	Tô Ngọc Hoàng	Toàn công ty	1986	Cử nhân quản trị kinh doanh	7 năm	24/05/2018
P.TGD	Nguyễn Trường Giang	Sản xuất khai thác than	1970	Thạc sỹ Kinh tế Công nghiệp; Cao cấp lý luận Hành chính	17 năm	18/8/2016
P.TGD	Ngô Hữu Thế	Sản xuất Xi măng	1983	Kỹ sư hóa silicat	8 năm	09/06/2020
P.TGD	Vũ Trọng Hiệt	Kế hoạch vật tư, tài nguyên	1966	Thạc sĩ kỹ thuật khai thác mỏ	26 năm	T4/2016
Kế toán trưởng	Nguyễn Ngọc Anh	Tài chính - kế toán	1979	Cử nhân kinh tế	23 năm	15/06/2016

3. Người có liên quan của công ty:

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank ¹	Mối quan hệ liên quan ²
1	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BLUECEM VIỆT NAM	0109853856	Tầng 4, tòa nhà 2B VinataTower, 289 Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Không vay vốn tại Agribank	Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ
2	Công ty TNHH Konex	CA9271	FLAT/RM 1405, 14/F EASTERN COMMERCIAL CENTRE, 393-407 HENNESSY ROAD, WANCHAI, HONG KONG		Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ
3	Công ty cổ phần thương mại Sóng Sinh	5700569111	Số 513 Đường Quang Trung, phường Quang Trung, TP Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh		Công ty con
4	Công ty cổ phần xi măng X18	5400253188	Xã Ngọc Lương, Huyện Yên Thủy, Tỉnh Hòa Bình		Công ty khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ
5	Công ty cổ phần xí nghiệp than Ưng Bí	5701801952	Cửa Ngăn, Phường Phương Đông, TP Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh		Công ty khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ
6	Xí nghiệp xây lắp mỏ Ưng Bí	5700100263-015	Khu nội Hoàng Đông, phường Hoàng Quế, TX Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh		Chi nhánh công ty
7	Trung tâm tư	5700100263-018	Khu Hợp Thành, Phường		Chi nhánh công ty

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank ¹	Mối quan hệ liên quan ²
	vấn thiết kế, giám sát và quản lý dự án xây dựng		Phuong Nam, TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh		ty
II	Họ và tên cá nhân	CMND/Hộ chiếu	Địa chỉ nơi cư trú	Quan hệ tín dụng tại Agribank ¹	Mối quan hệ liên quan ²
1	Ông Tô Ngọc Hoàng	034086003536	A1401-Chung Cư M3-M4, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Không vay vốn tại Agribank	Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ, người quản lý của công ty
2	Ông Nguyễn Ngọc Anh	030079009448	Tổ 30 Khu 3 Hùng Thắng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Vay vốn tại Agribank CN TP Hạ Long	Người quản lý của Công ty

4. Thông tin chung về hoạt động kinh doanh của công ty:

a) Thông tin chung về ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng:

- Sản xuất xi măng và clinker các loại.
- Sản xuất, khai thác và chế biến than.
- Sản xuất và khai thác chế biến đá.
- Kinh doanh hạ tầng KCN và hạ tầng khu dân cư.
- Sản xuất vỏ bao các loại.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm chính của Công ty: trong nước (Quảng Ninh và các tỉnh lân cận, Miền Trung và Miền Nam); Xuất khẩu: Philippin, Malayxia, Hongkong, Banglades, Châu Âu, Trung Quốc...

b) Tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ trước so với kế hoạch.

- Kết quả thực hiện năm 2023 tổng doanh thu thuần đạt: 1.465.433 triệu đồng, bằng 91,15% kế hoạch năm 2023, lợi nhuận trước thuế đạt 98.444 triệu đồng, vượt kế hoạch 268,4 %.

- Năm 2024, dự báo nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là đối với ngành sản xuất VLXD, đầu tư công và ngành xây dựng bất động sản vẫn trầm lắng, nguồn cung xi măng nói riêng và các loại vật liệu xây dựng khác đều dư thừa; song với sự quyết tâm của toàn thể lãnh đạo nhân viên công ty, sự đổi mới tư duy, trang thiết bị sản xuất, ngành nghề kinh doanh có hiệu quả, cùng với sự hợp tác và tạo điều kiện của các đối tác cũng như những kết quả kinh doanh đạt được trong năm 2023, QNC xây dựng kế hoạch năm 2024 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng của năm cũ trong hoạt động kinh doanh chính là khai thác, sản xuất, chế biến than, đá, sản xuất xi măng các loại.

II. TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Tình hình tài chính đến ngày 31/12/2023.

- Vốn chủ sở hữu: 645.206 triệu đồng.
- Nợ phải thu: 503.451 triệu đồng. Trong đó nợ phải thu của khách hàng: 333.586 triệu đồng.

- Hàng tồn kho: 141.732 triệu đồng.

- Nợ phải trả: 1.045.390 triệu đồng. Trong đó, dư nợ vay tại các tổ chức tín dụng:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tổ chức tín dụng	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ đến 31/12/2023	Mục đích sử dụng vốn
1	Agribank - CN Quảng Ninh			
1.1	Ngắn hạn	120,000	119,482.73	Vay vốn lưu động
1.2	Trung hạn/Dài hạn	107,725	107,725.00	Bù đắp chi phí hoạt động kinh doanh
2	BIDV - CN Tây Nam Quảng Ninh			
2.1	Ngắn hạn	190,000	187,655.73	Vay vốn lưu động
2.2	Trung hạn/Dài hạn	325,000	84,933.68	Đầu tư công đoạn nghiền và xuất xi măng
	Vay VND			
2.3	Trung hạn/Dài hạn	203,000	137,657.14	Đầu tư mở rộng nhà máy công đoạn Clinker và nghiền liệu
	Vay ngoại tệ (USD, EUR) quy ra VND			
2	BIDV - CN Hà Thành			
2.1	Ngắn hạn	-	-	
2.2	Trung hạn/Dài hạn	183,000	23,731.24	Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch
	Vay ngoại tệ (USD, EUR) quy ra VND			
2	Vietcombank - CN Quảng Ninh			
2.1	Ngắn hạn	25,000	17,776.55	Vay vốn lưu động
	Tổng cộng	1.062.709	678,962.07	

2. Kết quả sản xuất kinh doanh đến ngày 31/12/2023

- Tổng doanh thu các loại: 1.465.433 triệu đồng, bao gồm doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu khác.

Lợi nhuận sau thuế: 78.502 triệu đồng

- Mặt hàng/linh vực kinh doanh chính:

+ Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke là 1.232.728 triệu đồng, bằng 84,12 % doanh thu.

+ Doanh thu bán đá, than, thầu đào lò với Công ty CP than Vàng Danh là 98.549 triệu đồng, bằng 6,72 %.

+ Doanh thu một số hoạt động khác là 134.156 triệu đồng chiếm 9,16% doanh thu thuần.

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

1. Phương án sản xuất kinh doanh:

Căn cứ trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2023 và kế hoạch phát triển năm 2024 và các năm tiếp theo. QNC xây dựng kế hoạch chi tiết tại Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 lập tháng 12/2023, tổng hợp các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, chi phí như sau:

- **Chỉ tiêu sản lượng**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I.	Các chỉ tiêu sản lượng sản xuất, tiêu thụ năm 2024		
1	Sản xuất Clinker	tấn	1,087,200
	Lò nung số 1	tấn	565,200

	Lò nung số 2	tấn	522,000
2	Nghiền xi măng các loại	tấn	1,600,000
2	Xi măng gia công xuất khẩu		1,380,000
	PC40 XK	tấn	48,000
	PCB40 CLC XK	tấn	290,000
	PCB40 XK	tấn	140,000
	PCB30 XK	tấn	890,000
	Bền Sunfat XK	tấn	12,000
2	Xi măng nội địa		220,000
	PCB40 ND	tấn	57,750
	PCB30 ND	tấn	122,250
	Bền Sunfat ND	tấn	40,000
3	Tiêu thụ xi măng	tấn	1,600,000
3	Tiêu thụ xi măng xuất khẩu		1,380,000
	PC40 XK	tấn	48,000
	PCB40 CLC XK	tấn	290,000
	PCB40 XK	tấn	120,000
	PCB30 XK	tấn	910,000
	Bền Sunfat XK	tấn	12,000
3	Tiêu thụ xi măng Nội Địa		220,000
	PCB 30	tấn	126,950
	PCB 40		53,050
	Xi măng Bền Sunfats	tấn	40,000
4	Tiêu thụ Clinker	tấn	60,000
5	Sản xuất đá cho sản xuất xi măng	tấn	1,677,627
	Đá hộc cho sản xuất clinker	tấn	1,449,324
	Đá mặt cho nghiền xi măng	tấn	228,303
6	Sản xuất Đá xây dựng các loại	m3	250,000
7	Dịch vụ giao thầu cho Công ty than Vàng Danh		
8	Khai thác, tiêu thụ than mỏ Đông Tràng Bạch		
	Khai thác than nguyên khai	tấn	70,000
	Sản phẩm than sạch sau chế biến	tấn	60,200
	Tiêu thụ than sạch các loại sau chế biến	tấn	60,200
9	Kế hoạch khai thác đất sét Núi Na	tấn	200,000
10	Kế hoạch sản xuất vỏ bao các loại	vỏ	745,500
	+ Vỏ bao Sling	cái	745,500
11	Đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường	tấn	32,000

- Doanh thu

A	Tổng doanh thu toàn công ty		1,697,212,530,000
1	Doanh thu hoạt động SX XM và Clinker	đồng	1,412,334,680,000
	Doanh thu bán Clinker	đồng	42,000,000,000
	Doanh thu bán xi măng các loại	đồng	1,370,334,680,000
	+ DT bán xi măng nội địa		239,114,600,000
	+ PCB 30		136,383,170,000
	+ PCB 40		58,946,430,000
	+ Bền Sunfat		43,785,000,000
	+ DT bán xi măng XK		1,131,220,080,000
	+ PCB 30		718,525,080,000
	+ PCB 40		101,748,960,000
	+ PCB 40 CLC		254,349,720,000
	+ PC 40		44,105,472,000

	+ Bền Sunfat		12,490,848,000
2	Doanh Thu Võ Bao	đồng	72,238,950,000
3	Doanh thu bán đá xây dựng	đồng	18,750,000,000
4	Doanh thu nhận thầu cho Công ty than Vàng Danh	đồng	138,888,900,000
5	Doanh thu hoạt động khác	đồng	10,000,000,000
6	Doanh thu hoạt động thương mại	đồng	45,000,000,000

- Chi phí

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
B	CHI PHÍ	đồng	1,655,094,076,667
I	Chi phí cho sản xuất xi măng	đồng	1,294,023,200,900
1	Nguyên liệu vật liệu	đồng	210,900,139,000
2	Dầu mỡ	đồng	52,180,757,500
3	Nhiên liệu đốt (than cám + CT)	đồng	381,676,637,000
4	Điện năng	đồng	262,571,124,400
5	Vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ	đồng	49,604,800,000
6	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	đồng	7,339,000,000
6	Tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm, lễ tết, và các loại khác	đồng	169,986,413,000
7	Khấu hao TSCĐ	đồng	144,215,970,000
8	Chi phí BHLĐ - AT, Môi trường	đồng	15,548,360,000
II	Chi phí cho sản xuất võ bao XK		61,853,508,000
1	Nguyên vật liệu chính	đồng	33,603,531,000
2	Nhân công + khoản theo lương	đồng	16,401,000,000
3	Vật tư sửa chữa	đồng	2,437,785,000
4	Điện năng	đồng	3,183,285,000
5	Khấu hao TSCĐ	đồng	3,459,120,000
6	Nhiên liệu	đồng	952,749,000
7	Chi phí khác	đồng	1,816,038,000
III	Chi phí khai thác, chế biến đá đô nê mít	đồng	16,585,750,000
IV	Chi phí cung cấp DV đào lò Vàng Danh	đồng	136,111,111,100
V	Chi phí cho hoạt động khác	đồng	9,800,000,000
VI	Chi phí cho hoạt động thương mại	đồng	44,550,000,000
VII	Chi phí quản lý	đồng	35,187,247,900
VIII	Chi phí tài chính	đồng	42,929,681,000
IX	Chi phí bán hàng	đồng	14,053,577,767

2. Tính khả thi của phương án:

*** Tính pháp lý:**

- Kế hoạch SXKD năm 2024 ban hành ngày 31/12/2023.

- Biên bản họp HDQT số 68/BB-HDQT ngày 16/01/2024 kèm nghị quyết số 69/NQ-HDQT ngày 16/01/2024 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh V/v phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

- Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1072/BB-DHCD ngày 04/06/2024 kèm Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1073/NQ-DHCD ngày 04/06/2024 của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

- Một số hợp đồng kinh tế đầu vào, đầu ra với các công ty.

*** Thị trường tiêu thụ sản phẩm, khách hàng tiêu thụ lớn:**

- Thị trường tiêu thụ trong nước:

+ Khu vực tiêu thụ bao gồm các tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Dương, Nam Định và tỉnh Thái Bình... Là vùng có tốc độ phát triển nhanh, lượng tiêu thụ xi măng lớn. Tuy năm 2023, do tình hình kinh tế chậm tăng trưởng, các ngành đều ảnh hưởng, đặc biệt là thị trường bất động sản, dẫn đến sản phẩm vật liệu xây dựng dư thừa, trong khi nguồn cung lớn. Trong năm 2024, Công ty đánh giá khu vực này có rất nhiều những dự án trọng điểm cần nhu cầu sử dụng xi măng (bao gồm cả các sản phẩm xi măng chịu mặn), Công ty sẽ mở rộng và nối lại những nhà phân phối tại thị trường này để đảm bảo tiêu thụ hết xi măng nội địa theo kế hoạch 220.000 tấn.

+ Khách hàng kinh doanh xi măng, clinke: cung cấp chủ yếu cho các DN hoạt động thương mại chuyên kinh doanh xi măng, clinke ngoài ra còn cung cấp cho một số đơn vị cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD), thầu xây dựng, sản xuất xi măng... trong và ngoài tỉnh.

Các đối tác, nhà phân phối chính tại thị trường nội địa:

STT	Khách hàng là NPP cấp 1 và cấp 2	Đvt	Khối lượng/năm	Khu vực	Nhà phân phối chính
1	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	tấn	80,000	Quảng Ninh	Công ty cổ phần Năng lượng và Môi trường ECOCEM
2	Công ty TNHH Đặng Vũ Quảng Ninh	tấn	40,000	Quảng Ninh	Công ty cổ phần Năng lượng và Môi trường ECOCEM
3	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Tấn	30.000	Hải phòng	Công ty ký
4	Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam	tấn	45,000	Thái Bình, Nam Định, Hà Nam	Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam
5	Công ty Cổ phần Thanh Tuyên Group	tấn	10,000	Quảng Ninh	Công ty Cổ phần Thanh Tuyên Group
6	Công ty Cổ phần kỹ thương Tùng Bách	tấn	15,000	Quảng Ninh	Công ty cổ phần Năng lượng và Môi trường ECOCEM
	Cộng		220,000		

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại và giao khoán khai thác than với Than Vàng danh - Vinacomin: Hợp đồng có thời hạn 03 năm, giá trị tạm tính 441 tỷ đồng Vinacomin và một số đối tác kinh doanh thương mại than như Công ty TNHH nguyên liệu Omanco, Công ty TNHH Cemtech Việt nam, Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương, Công ty cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí...

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh khác (bán đá, than xít, than bùn): chủ yếu cung cấp cho các đối tác kinh doanh VLXD, thầu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường xuất khẩu: Với công suất thiết kế đã được đầu tư nâng cấp và chất lượng sản phẩm duy trì ổn định trong những năm tới, dự kiến Công ty sẽ xuất khẩu trên 90% sản phẩm sản xuất trong năm 2024, hiện công ty đã ký các Hợp đồng nguyên tắc với đối tác là Công ty TNHH nguyên liệu Omanco Việt Nam, bao tiêu toàn bộ sản phẩm đầu ra của Công ty.

Công ty TNHH nguyên liệu Omanco Việt Nam ký lại Hợp đồng xuất khẩu với đối tác nước ngoài, trong đó có cam kết tiêu thụ 100% sản phẩm của QNC sản xuất, thị trường tập trung chủ yếu là Philipin, Banglades, Trung Quốc và liên minh Châu Âu. Cụ thể:

- Ký với LH Trading Pte Ltd xuất vào thị trường Trung Quốc, Bangladesh trung bình 75.000 tấn/tháng, tương đương 900.000 tấn/năm.

- Ký với Central Forward Trading Limited xuất vào thị trường Trung Mỹ, trung bình 45.000 tấn/tháng, tương đương 540.000 tấn/năm.

*** Thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu và các yếu tố đầu vào:**

Chủ yếu có nguồn gốc trong nước: Than, quặng sắt, silic, đá, tro bay tro đáy nhiệt điện, ...nguồn trong nước, riêng than tuyển, đất, đá công ty khai thác tại mỏ được cấp phép, thạch cao nguồn gốc Thái Lan hoặc Oman, than có thể dùng nhập khẩu từ Úc, Nga.

Các đối tác cung cấp nguyên vật liệu đầu vào chính:

Stt	Tên khách hàng	Mặt hàng cung cấp chính
1	Công ty TNHH Dũng Hiếu Cẩm Phả	Dầu mỡ nhờn
2	Công Ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	Vận chuyển đá
3	CN Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Thầu khai thác than tại Vàng danh
4	Công ty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	Gạch xây lò
5	Công ty CP SILKROAD Hà Nội	Chất trợ nghiền
6	Công ty Cổ phần kỹ thuật vật liệu chịu lửa	Gạch xây lò
7	Công ty cổ phần dịch vụ chịu lửa BURTECH	Dịch vụ xây lò nung
8	Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam	Thạch cao, than nhập khẩu
9	Công ty TNHH TM và Vận Tải Tùng Sơn Lâm	Đá silic
10	Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than Uông Bí	Than sơ tuyển
11	Công Ty TNHH Xây Dựng Nhật Quang	Tro đáy
12	Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	Thiết bị, vật tư
13	Công ty TNHH đầu tư kinh doanh kim khí Trúc Mai	Sắt thép
14	Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	Sắt thép
15	CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN	Vỏ bao
16	Công ty CP Kinh doanh Tùng Lâm	Xăng dầu

- Một số nguồn nguyên liệu chính:

+ *Đá với Phương Nam.*

♦ Khu mỏ thuộc xã Phương Nam cách thị xã Uông Bí - Quảng Ninh 7 km về phía Tây nam, cách Dây chuyền sản xuất 500m. Trữ lượng theo ước tính khoảng 23 triệu tấn, với diện tích là 201ha. Năm 1994, để phục vụ cho việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi nhà máy xi măng lò đứng Uông Bí - Quảng Ninh, Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật mỏ địa chất đã tiến hành khảo sát tỷ mỉ một phần của khu mỏ trên diện tích 17ha. Ngày 17 tháng 04 năm 2007 UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định cho phép Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh khai thác thêm 56,7 ha tại khu II Núi Rùa tại xã Phương Nam thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (khu I Công ty đang khai thác).

♦ Ngày 20/11/2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác Mỏ đá vôi Phương Nam GP 1168/GP-BTNMT, trữ lượng 15.962.000 tấn, thời gian khai thác 15,5 năm.

♦ Ngày 10/11/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác Mỏ đá vôi Phương Nam GP 2618/GP-BTNMT, trữ lượng 9.161.000 tấn, thời gian khai thác 09 năm. Đây là nguồn đá vôi đảm bảo chất lượng tốt nhất cho sản xuất xi măng của Công ty trong những năm tới.

♦ Hiện trữ lượng của toàn bộ mỏ đá vôi Phương Nam mà Công ty được cấp khoảng 17.131.000 tấn, công suất khai thác 1.132.000 tấn đá SX xi măng và 250.000 m³ đá xay dựng.

+ *Đất sét.*

♦ Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh hiện đã được cấp Mỏ sét Núi Na theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 366/GP-BTNMT ngày 31/01/2018, thời gian khai thác 21 năm, hiện đang khai thác phục vụ sản xuất của nhà máy.

♦ Mỏ sét Núi Na thuộc Xã Đông Mai, Yên Hưng, cách trung tâm thị xã Uông Bí khoảng 8km về phía Đông, cách nhà máy xi măng khoảng 15km. Rất thuận tiện trong khai thác và vận chuyển về nhà máy.

♦ Trữ lượng đánh giá theo cấp C2 là hơn 4.057.000 tấn.

+ *Bau xít*

♦ Bau xít có thể mua từ hai nguồn là bau xít Lạng Sơn, Phú Thọ và bau xít Bắc Giang. Hiện tại Công ty đang sử dụng bau xít Bắc Giang, Phú Thọ.

♦ Bau xít được mua từ Bắc Giang, Phú Thọ ở dạng cục kích thước 20 -25 mm, độ ẩm 1%, được vận chuyển về nhà máy bằng đường thủy thuận tiện, tiết giảm chi phí đầu vào.

+ *Than cám Hòn Gai, Cẩm Phả và than Công ty được cấp phép khai thác.*

♦ Sử dụng than cám Hòn Gai & Cẩm Phả - Quảng Ninh loại cám 4A và 3C HG. Thuận tiện trong vận chuyển và chi phí thấp do cung đường ngắn. Đặc tính của nhiên liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1790:1999 như sau: Than cám 4A và 3C HG, CP được mua của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam TKV, xuống hàng tại cảng Cửa Ông và vận chuyển đường thủy đến cảng nhà máy.

♦ Than được khai thác từ Mỏ Khối Bắc và Khối Nam của Công ty, với trữ lượng hiện còn trên 980.000 tấn, thời gian khai thác đến hết năm 2031. Công ty đã đầu tư Dây chuyền tuyển than với công suất 140 tấn/h, trung bình 20.000 tấn/tháng, đáp ứng đủ công suất cho sản xuất xi măng 13.000 tấn/tháng, ngoài ra còn bán ngoài 7.000 tấn/tháng. Chi phí sàng tuyển giảm trung bình 350.000 đ/tấn so với than mua của Tập đoàn TKV.

* **Khả năng đáp ứng về nhân công:** Hiện công ty có hơn 960 lao động đang làm việc, trong đó Khối sản xuất có 750 người, trình độ: đại học, trung cấp, cao đẳng và công nhân kỹ thuật lành nghề. Tất cả các khâu trong dây chuyền sản xuất công ty tự đáp ứng, không thuê ngoài: khai thác, bốc xúc, vận chuyển, đóng hàng xuất khẩu, cơ khí, xây dựng các công trình nội bộ, ...

* **Năng lực về máy móc thiết bị, công nghệ:**

Công ty hiện có hai Dây chuyền đồng bộ sản xuất xi măng và clinker, công suất 1.800 tấn clinker/ngày/một dây chuyền, tương đương hơn 1.500.000 tấn sản phẩm xi

mãng một năm. Theo kế hoạch sản xuất năm 2024, sản lượng tiêu thụ là 1.600.000 tấn xi măng và 60.000 tấn clinker.

- Dây chuyền sản xuất:

Dây chuyền sản xuất Nhà máy xi măng Lam Thạch được lựa chọn với thiết bị tiên tiến và hiện đại, công nghệ sản xuất xi măng lò quay theo phương pháp khô với hệ thống tháp trao đổi nhiệt và buồng phân huỷ. Thiết bị công nghệ được trang bị đồng bộ cùng với hệ thống kiểm tra, đo lường điều chỉnh và điều khiển tự động ở mức tiên tiến thế giới, cho phép mở rộng phạm vi sử dụng nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao và ổn định, đồng thời bảo đảm an toàn trong quá trình sản xuất, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường.

- Xuất xứ thiết bị công nghệ của nhà máy:

+ Nhà máy sử dụng công nghệ lò quay của Trung Quốc nên phần lớn thiết bị có xuất xứ Trung Quốc. Các thiết bị công nghệ chính và máy nghiền xuất xứ từ châu Âu. Tuy nhiên để đảm bảo cho nhà máy hoạt động ổn định với năng suất cao, giảm tiêu hao năng lượng đồng thời có mức đầu tư hợp lý, Công ty đã lựa chọn nguồn cung ứng và xuất xứ thiết bị tuân thủ các yêu cầu sau:

Các thiết bị cơ, công nghệ chính có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, chịu tải trọng động, áp lực cao, làm việc trong điều kiện khắc nghiệt hoặc có độ chính xác cao phải có xuất xứ từ các hãng chế tạo lớn, có uy tín của Trung Quốc.

Các thiết bị điện đo lường và tự động hóa quan trọng phải được chế tạo từ các hãng chế tạo của các nước phát triển hoặc liên doanh với các hãng như ABB, Siemens...

Các thiết bị cơ khí thông thường có thể chế tạo trong nước nhằm mục đích giảm chi phí đầu tư ban đầu, tuy nhiên, tiêu chuẩn thiết kế và chế tạo phải phù hợp với các tiêu chuẩn tiên tiến được thừa nhận rộng rãi trên thế giới.

- Dây chuyền sản xuất được trang bị hệ thống tự động hóa khâu kiểm tra, đo lường xử lý thông tin, điều chỉnh và điều khiển hoạt động toàn bộ dây chuyền nhằm tối ưu hóa quá trình công nghệ sản xuất.

- Ngoài ra với hệ thống phương tiện vận tải bốc xúc, thiết bị cơ giới hiện đại và đa dạng về chủng loại, đảm bảo đáp ứng đầy đủ trong khâu sàng tuyển và chế biến đá, vận chuyển, vận tải và bốc xúc,... được công ty quan tâm đầu tư, bảo dưỡng định kỳ hàng năm.

* **Năng lực quản trị, quản lý, điều hành kinh doanh:** Ban lãnh đạo công ty có trình độ, năng lực và kinh nghiệm tổ chức quản lý điều hành tốt hoạt động kinh doanh, có mối quan hệ tốt với các đối tác, bạn hàng. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ văn phòng có kinh nghiệm và luôn đảm bảo tốt việc quản lý các hoạt động kinh doanh.

* **Vấn đề bảo vệ môi trường liên quan phương án:** Công ty áp dụng các biện pháp bắt buộc đối với việc bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh gồm có: khống chế tiếng ồn, bụi, thu gom phế thải, xử lý nước bề mặt và nước thải,... trong quá trình khai thác, sản xuất xi măng, clinker, than, đá các loại; vận chuyển bốc xúc toàn bộ hàng hóa đều được phủ bạt, che chắn, không gây ảnh hưởng đến môi trường; các biện pháp khác nhằm giảm nhẹ ô nhiễm và làm đẹp cảnh quan môi trường: Trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan môi trường.

3. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện phương án:

- Nhu cầu vốn lưu động (đồng):

Chỉ tiêu	Kế hoạch (kỳ vay vốn)
Tổng chi phí	1,655,094,076,667
Tổng chi phí loại trừ khấu hao và lãi vay	1,464,489,305,667
Vòng quay vốn lưu động dự kiến	2,28
Nhu cầu vốn lưu động (làm tròn)	642,319,870,907

Vòng quay VLD năm 2023 là 2,28 vòng/năm, vòng quay VLD dự kiến năm 2024 là 2,28 vòng trên cơ sở kết quả hoạt động SXKD đạt được đến 31/3/2024, cũng như từ khâu thu mua nguyên liệu, sản xuất, tồn kho, bán hàng đến khâu thanh toán, bình quân 160 ngày.

- Cơ cấu nguồn vốn (triệu đồng):

Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ lệ %
Tổng nhu cầu vốn lưu động	642,319,870,907	100
- Vốn đối ứng	207,319,870,907	32
- Vốn vay tại BIDV CN Tây Nam Quảng Ninh	300,000,000,000	47
- Vốn vay tại Vietcombank CN Quảng Ninh	15,000,000,000	2
- Hạn mức đề nghị vay tại Agribank CN Quảng Ninh	120,000,000,000	19

Công ty cam kết thu xếp đủ vốn đối ứng tham gia phương án theo tính toán như trên.

IV. ĐỀ XUẤT CỦA KHÁCH HÀNG

1. Đề nghị vay vốn tại Agribank:

- Tổng số tiền vay: 120.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng*).

- Mục đích vay: Vay vốn lưu động thanh toán một phần chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, than, clinker, khai thác chế biến than, đá các loại, quặng sắt, đất silic, kinh doanh hoạt động thương mại (than, xi măng, nguyên vật liệu khác),... và các chi phí phát sinh khác liên quan theo Phương án trên.

- Thời hạn vay (thời hạn của hạn mức): 12 tháng.

- Phương thức vay: Theo hạn mức tín dụng.

- Lãi suất vay đề nghị: Theo quy định của Agribank.

2. Nguồn và kế hoạch trả nợ:

- Nguồn trả nợ: Từ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác của công ty.

- Kế hoạch trả nợ vay:

+ Trả nợ gốc: 01 kỳ theo kỳ hạn cụ thể ghi trên từng giấy nhận nợ.

+ Trả lãi tiền vay: 01 tháng/lần định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

3. Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- Thế chấp các tài sản là:

* Dây truyền số 1- Nhà máy xi măng Lam Thạch II bao gồm toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc, các công trình phụ trợ... gắn liền trên Quyền sử dụng 129.420,8m² đất thuê tại Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh và toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay, công suất 1.800 tấn clinker/ngày của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

* Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản:

+) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDD) quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 434185, số vào sổ cấp GCN: CT 18786 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp đổi ngày 15/09/2020 mang tên Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh.

+) Giấy CNQSDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 973762, số vào sổ cấp GCN: CT 24086 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp đổi ngày 24/03/2021 mang tên Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh.

+) Giấy CNQSDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 973815, số vào sổ cấp GCN: CT 24085 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp đổi ngày 24/03/2021 mang tên Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh.

+) Giấy CNQSDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 973814, số vào sổ cấp GCN: CT 24084 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp đổi ngày 24/03/2021 mang tên Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh.

+) Giấy CNQSDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 973813, số vào sổ cấp GCN: CT 24083 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp đổi ngày 24/03/2021 mang tên Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh.

+) Giấy CNQSDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 973766, số vào sổ cấp GCN: CT 24087 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp đổi ngày 24/03/2021 mang tên Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh.

+) Giấy CNQSDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 973767, số vào sổ cấp GCN: CT 24088 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp đổi ngày 24/03/2021 mang tên Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh.

+) Các hóa đơn giá trị gia tăng

+ Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe ô tô con văn phòng.

(Chi tiết giấy tờ về tài sản theo danh mục bàn giao ký giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh với Agribank CN Quảng Ninh)

- Đối với Trái phiếu doanh nghiệp do Agribank phát hành đang cầm cố bảo đảm cho khoản vay hạn mức năm 2023. Năm 2024, do Agribank có văn bản mua lại trái phiếu doanh nghiệp phát hành năm 2019 do đó Công ty đề nghị rút tài sản là Trái phiếu Agribank mã 192601/80000077 (mệnh giá 1 tỷ đồng) của Công ty để thực hiện thủ tục mua lại của Agribank.

V. CAM KẾT KHI VAY VỐN

Với mọi trách nhiệm thuộc về mình, Chúng tôi cam kết với Agribank Chi nhánh Quảng Ninh như sau:

1. Các thông tin, tài liệu, báo cáo tài chính và thông tin về người có liên quan cung cấp cho Agribank là chính xác, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty; cung cấp kịp thời, đầy đủ cho Agribank nếu có thay đổi thông tin về người có liên quan trong quá trình vay vốn tại Agribank, hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp

luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp cho Agribank.

2. Việc ký kết, thực hiện các thủ tục vay vốn tại Agribank không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty cũng như các cam kết, thỏa thuận giữa Công ty và bất kỳ chủ thể nào khác.

3. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các quy định của pháp luật, Agribank trong quá trình vay vốn.

4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo cam kết, thỏa thuận với Agribank.

5. Biện pháp bảo đảm tiền vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực, xác nhận và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, Agribank; phối hợp với Agribank xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Uông Bí, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người đại diện hợp pháp của Công ty

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cô Ngọc Hoàng